TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 104/2026/DS-PT
Ngày 11 - 3 - 2026
"V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Chuyền; Ông Phạm Văn Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thuý - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 444/2025/TLPT- DS ngày 12 tháng 12 năm 2025 về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất" do bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 236/2025/QĐ-PT ngày 31 tháng 12 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2025/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2025**;** Quyết định tạm ngừng phiên toà số 29/2026/QĐ-PT ngày 28/01/2026; Quyết định tạm ngừng phiên toà số 43a/2026/QS-PT ngày 27/02/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị B, sinh năm 1944; nơi cư trú: Thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà B: Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đình V, sinh năm 1954 (có mặt).
Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Đều nơi cư trú: Thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V, bà N:

Bà Khương Thị Thùy T, sinh năm 1990; nơi cư trú: Khu B, phường K, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Theo Giấy uỷ quyền ngày 29/9/2025 được văn phòng C chứng thực,

Người đại diện theo ủy quyền của ông V

- Ông Nguyễn Đình G, sinh năm: 1964 (có mặt)
- Bà Vũ Thị T1, sinh năm: 1968 (có mặt)

Đều cư trú: Thôn Q, xã L, T, tỉnh Bắc Ninh

Theo giấy uỷ quyền ghi ngày 22/01/2026 được chứng tại tại UBND xã Lâm Thao

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đình K, sinh năm 1973 (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Đình A, sinh năm 1976 (vắng mặt).
- Ông Nguyễn Đình T2, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Đều nơi cư trú: Thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh.

- Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh.

Người đại điện theo ủy quyền của ông K, ông A, ông T2 và bà Y: Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1984; nơi cư trú: Thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Người đại điện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Á: Bà Nguyễn Thị Ngọc Á, sinh năm 2001; nơi cư trú: Thôn Đ, xã G, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

Theo Giấy uỷ quyền ngày 25/9/2025 và văn bản thống nhất uỷ quyền ghi ngày 01/9/2025 của bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Đình K, ông Nguyễn Đình A, ông Nguyễn Đình T2, bà Nguyễn Thị Y.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà B, bà Á: Luật sư Phạm Tuấn A1 – Công ty L K1. Địa chỉ: Số B, đường N, phường K, tỉnh Bắc Ninh (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Đình V, Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị B và đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Gia đình nhà bà Bùi Thị B và gia đình ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N là hàng xóm liền kề với nhau. Bà B và ông Nguyễn Đình T3 (1944 - 2020) kết hôn năm 1969, đã sinh được 04 con gồm: Nguyễn Đình K, sinh năm 1973, Nguyễn Đình A, sinh năm 1976, Nguyễn Đình T2, sinh năm 1976 và Nguyễn Thị Y, sinh năm 1979. Ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác.

Thửa đất số 251, tờ bản đồ 22, diện tích 247m^2 ở tại thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3. Nguồn gốc thửa đất trên và phần diện tích đất bà B, ông T3 bán cho ông V, bà N là do bố mẹ ông T3 cho ông T3 từ trước khi bà B, ông T3 kết hôn. Thửa đất này có tứ cận như sau: Phía Đông giáp thửa đất gia đình ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N, phía Tây giáp thửa đất của gia đình ông Đỗ Huy D, phía Nam giáp đường tỉnh lộ 284, phía Bắc giáp thửa đất của gia đình ông Đỗ Huy D và thửa đất của gia đình ông Nguyễn Đình H. Năm 1986, bà B, ông T3 đã bán cho vợ chồng ông V, bà N phần đất có chiều ngang mặt đường tỉnh lộ 284 là 2m, chiều dài chạy dọc thửa đất số 251 của vợ chồng bà B tính theo hình dạng của thửa đất 251, điểm đầu là phần đất giáp tỉnh lộ 284 đến điểm cuối là hết phần đất của vợ chồng ông V, bà N. Phần đất này là đất ở chứ không phải là đất ao thùng. Hai bên thống nhất giá chuyển nhượng là 200.000 đồng và chỉ thỏa thuận chuyển nhượng đất bằng miệng, không viết giấy tờ chuyển nhượng. Thời điểm mua bán đất chỉ có hai bên mua bán biết với nhau, không có ai làm chứng. Cùng năm 1986, vợ chồng ông V

đã xây tường ngăn cách ranh giới giữa thửa đất của gia đình ông V với thửa đất của gia đình bà B. Năm 2008, vợ chồng V đã xây gian chuồng lợn ở phần dưới của diện tích đất mà vợ chồng V đã mua của gia đình bà B. Khi ông V, bà N xây dựng các công trình tường và chuồng lợn thì gia đình bà B đã có ý kiến, nhưng do vợ chồng ông V nhận diện tích đất đó là đất của ông V, bà N nên gia đình bà B1 không ý kiến nữa. Năm 2012, thửa đất trên của gia đình bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3. Năm 2021 gia đình bà có xây dựng công trình nhà ở trên đất, Năm 2023 gia đình bà B làm thủ tục tách thửa đất thì xác định gia đình ông V, bà N đã xây dựng công trình lấn sang phần diện tích đất bà B, ông T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước khi đo đạc, bà B không biết chính xác ông V, bà N đã xây dựng các công trình sang thửa đất của gia đình bà B là bao nhiêu m^2 nên đã khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông V, bà N phải trả cho bà B khoảng 18,54m^2 đất. Sau khi có kết quả đo đạc, bà B xác định vợ chồng ông V, bà N đã xây dựng sang phần đất của gia đình bà B là 18,3m^2 nên bà B sửa đổi yêu cầu khởi kiện cho phù hợp kết quả đo đạc. Nay bà B yêu cầu Toà án giải quyết những vấn đề sau:

- Buộc ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho gia đình bà B 18,3m^2 đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh), được UBND huyện L, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3.

- Buộc ông V, bà N phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng trái phép trên phần diện tích đất lấn chiếm tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh), được UBND huyện L, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3.

Bị đơn ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông, bà là chủ sử dụng thửa đất số 292, tờ bản đồ 22, diện tích 284m^2, địa chỉ thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh). Thửa đất có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đường ngõ vào nhà ông Nguyễn Đình H, phía Tây giáp thửa đất của gia đình bà Bùi Thị B, phía Nam giáp đường tỉnh lộ 284, phía Bắc giáp thửa đất của gia đình ông Nguyễn Đình H. Thửa đất có nguồn gốc do bố mẹ ông V cho ông V từ năm 1981 và một phần diện tích đất ông V, bà N mua của bà B, ông T3 từ năm 1986. Cụ thể, ngày 13/9/1986, ông V, bà N có mua của gia đình bà B phần diện tích đất ở phía Đông của gia đình bà B có chiều rộng giáp mặt đường tỉnh lộ 284 khoảng 2m và chiều dài chạy dọc thẳng hết thửa đất của vợ chồng bà B tính theo hình dạng của thửa đất của gia đình bà B. Sau khi mua bán đất xong, đôi bên có làm giấy viết tay, nhưng không có ai làm chứng. Do thời gian đã lâu, bảo quản không tốt nên vợ chồng ông V, bà N không còn giữ được giấy tờ mua bán đất đó. Cùng năm 1986, ông V, bà N đã đổ đất san lấp một phần phía trên của diện tích đất thùng đã mua của bà B, ông T3. Sau khi san lấp xong, ông V, bà N có xây tường bao và bắn mái vẩy làm

quán bán hàng. Bức tường vợ chồng ông xây dựng kéo dài từ phía Nam (đường T) đến phía Bắc của thửa đất của ông bà. Năm 2006, gia đình ông V làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ phần diện tích đất của bố mẹ ông V cho và phần diện tích đất đã mua của gia đình bà B (phần đất này vợ chồng ông san lấp năm 1986). Năm 2008, ông V, bà N đã san lấp phần đất thùng phía dưới đã mua của vợ chồng bà B, cùng năm đã xây dựng chuồng lợn trên phần diện tích đó. Ông V, bà N xác định trong thời gian ông bà xây dựng toàn bộ công trình trên thì gia đình bà B không có ý kiến gì và không có tranh chấp gì. Năm 2021, vợ chồng chị Á đã sang nhà đề nghị ông V, bà N nhượng lại phần đất mà bà B hiện đang khởi kiện nhưng gia đình ông V không đồng ý. Đến năm 2023 thì đôi bên mới xảy ra tranh chấp. Nay ông V, bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà B vì lý do phần đất mà bà B yêu cầu ông, bà phải tháo dỡ công trình, trả lại đất cho bà B là đất của vợ chồng ông, bà nên đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đình K, ông Nguyễn Đình A, ông Nguyễn Đình T2, bà Nguyễn Thị Y và đại diện theo uỷ quyền đều thống nhất trình bày: Các ông, bà là con của bà B, ông T3. Đều nhất trí với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà B.

Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã tiến hành thẩm định tại chỗ, đo đạc diện tích đất tranh chấp, định giá tài sản.

Với nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh đã Căn cứ: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án của Quốc hội thông qua ngày 25/6/2025; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, 147, 156, 157,164, 165, 264, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 175, 176 Bộ luật dân sự. Điều 26, 31, 235, 236 Luật đất đai năm 2024. Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP, ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B.

2. Buộc ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho bà Bùi Thị B, anh Nguyễn Đình K, anh Nguyễn Đình A, anh Nguyễn Đình T2 và chị Nguyễn Thị Y 18,3m^2 đất tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3, thể hiện trên sơ đồ minh hoạ là hình tạo bởi các điểm 13, 14, 27, 26, 25, 24, 23, 22, 21, 28, 29 (có sơ đồ minh hoạ kèm theo).

3. Buộc ông V và bà N phải tháo dỡ, di dời toàn bộ các công trình xây dựng trái phép trên phần diện tích đất lấn chiếm tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, có địa chỉ tại: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh), được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3.

4. Về án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

4.1. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm cho ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N.

4.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N phải chịu 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản. Xác nhận bà Bùi Thị B đã nộp 10.000.000 đồng chi phí tố tụng nên buộc ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N phải trả bà Bùi Thị B 10.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/10/2025, ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình xét xử phúc thẩm, theo yêu cầu của đương sự, HĐXX đã tạm ngừng phiên toà tiến hành thẩm định tại chỗ, đo đạc lại đất tranh chấp. Kết quả như sau:

1. Diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất hộ bà Bùi Thị B: Căn cứ các ranh giới, mốc giới mà đại diện theo ủy quyền của bà B là bà Nguyễn Thị Á đã xác định tại thực địa, diện tích đất theo hiện trạng đo đạc của thửa đất hộ bà B là 230,8m^2, kí hiệu thửa đất số 1 *(Kèm theo Sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất),* gồm các điểm ABCDEFG, các cạnh cụ thể như sau: AB = 0,95m + 2,71m + 10,19m + 5,52m + 3,81m + 4,13m; BC=1,66m + 1,06m + 3,64m; CD = 3,21m; ED = 2,0m; EE1 = 2,28m + 3,65m; E1F = 0,59m; FG = 3,95m + 3,05m + 7,94m + 0,89m + 3,35m. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở 3 tầng; 01 nhà ở 2 tầng, nhà bếp, nhà vệ sinh, ki ốt trước cửa nhà ở 2 tầng, 3 tầng, bán mái Plô xi măng, chuồng gà và sân bê tông.

2. Diện tích đo đạc theo hiện trạng sử dụng đất đối với thửa đất hộ ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N: Căn cứ các ranh giới, mốc giới mà ông V, bà N đã xác định tại thực địa, diện tích đất theo hiện trạng đo đạc của thửa đất hộ ông V, bà N là 311,5m^2, kí hiệu thửa đất số 2 *(Kèm theo Sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất),* gồm các điểm DEFGHKMN, các cạnh cụ thể như sau: ED = 2,0m; EE1 = 2,28m + 3,65m; E1F = 0,59m; FG = 3,95m + 3,05m + 7,94m + 0,89m + 3,35m; GH = 0,59m; HK = 14,68m; KM = 5,22m + 11,58m + 4,10; MN = 13,06m; ND = 6,11m. Tài sản trên đất gồm: 01 nhà ở xây năm 1985 (đã cũ nát); 01 nhà ở 2 tấng, nhà vệ sinh, Bán mái tôn trước cửa nhà ở 2 tầng, bán mái Plô xi măng, chuồng gà, bể nước và sân bê tông, sân lát gạch; bán mái tôn trước cửa nhà cấp bốn, cây sấu, cây mít...

3. Vị trí, ranh giới tranh chấp do bà Á xác định tại thực địa: Căn cứ vào các công trình xây dựng hiện trạng trên đất, phía bà Á xác định phần ranh giới hộ ông V, bà N có lấn chiếm của gia đình bà là điểm DEFGHN, diện tích lấn chiếm

là 11,5m^2+12,8m^2=24,3m^2. Tài sản trên phần đất lấn chiếm gồm có: 01 chuồng gà, có diện tích 11,5m^2 do hộ ông V sử dụng (ông V trình bầy xây dựng năm 2010); 01 Bức tường xây gạch cao 1,8m kéo dài từ điểm F đến điểm H (trong đó có rãnh nước chảy và 1 phần bán mái Prô xi măng) *(Kèm theo Sơ đồ đo vẽ hiện trạng sử dụng đất)*.

4. Kết quả chồng ghép giữa kết quả đo đạc hiện trạng với kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Theo tờ bản đồ số 22, xã Q (cũ), nay là xã L, đo đạc năm 2002 có thể hiện các thửa đất sau: Thửa đất số 251, tờ bản đồ 22, diện tích 247m^2 do hộ bà Bùi Thị B quản lý và sử dụng; Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 22, diện tích 284m^2 do hộ ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N quản lý và sử dụng.

- Kết quả chồng ghép giữa đo đạc hiện trạng với sơ đồ cấp GCNQSĐ đất (tờ 22, đo đạc năm 2002) cho thấy: Hiện trạng hộ ông V, bà N đã xây dựng công trình chuồng gà (năm 2010) và 01 Bức tường xây gạch cao 1,8m (trong đó có rãnh nước chảy và 1 phần bán mái Plô xi măng) nằm ngoài GCNQSD đất được cấp đối với Thửa đất số 292, tờ bản đồ số 22, diện tích 284m^2. Diện tích chồng, lấn là 21,9m^2, được thể hiện tại các điểm D1EE1FGHN1. Các cạnh cụ thể như sau: D1E = 1,52m; EE1 = 2,28m + 3,65m; E1F = 0,59m; FG = 3,95m + 3,05m + 7,94m + 0,89m + 3,35m; GH = 0,37m; HN1 = 19,66m; N1D1 = 5,75m.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên kháng cáo, các bên không hoà giải, thoả thuận được việc giải quyết tranh chấp.

Nguyên đơn bà B có mặt trình bày: Bà thừa nhận năm 1986 có chuyển nhượng cho vợ chồng ông V, bà N phần diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường tỉnh lộ 284 là 2m, mặt trong giáp đất ông H1 2m, chiều dài chạy hết đất của ông V, bà N, bà không thừa nhận đã chuyển nhượng phần đất có chiều dài hết đất của bà đến giáp đất ông D như lời khai của ông V, bà N. Khi chuyển nhượng đất hai bên không lập hợp đồng, không có người làm chứng, tuy nhiên, ngay sau khi chuyển nhượng, bàn giao đất ông V, bà N đã xây bức tường và công trình chạy dọc và hết đất của ông V, bà N làm ranh giới đất của hai nhà, phần rãnh thoát nước ngoài bức tường là do gia đình ông V làm sau đó. Riêng đối với phần đất ông V, bà N xây chuồng chăn nuôi là xây sau và đây là phần diện tích đất của gia đình bà. Khi ông V, bà N xây lên phần đất này bà đã có ý kiến không đồng ý nhưng ông V, bà N vẫn nói là đất của ông V, bà N, nên bà phải chịu. Bà xác định phần bức tường và nhà bán mái ông V, bà N đã xây từ năm 1986 trên đất của ông V, bà N, còn chuồng chăn nuôi là đất của gia đình bà. Bà không phải là người đi kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 mà do nhà nước tự đo đất của bà và tự cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình ông V và của gia đình bà cũng như kết quả đo đạc hiện trạng đất, công trình xác định ông V, bà N đã xây công trình lên đất của bà, bà yêu cầu ông V, bà N tháo dỡ toàn bộ công trình trả lại diện tích đất đã xây dựng sang.

Chị Nguyễn Thị Á và chị Nguyễn Thị Ngọc Á trình bày: Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp của hai gia đình, bản đồ địa chính, kết quả chồng ghép hiện trạng sử dụng đất với sơ đồ cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất xác định ông V, bà N đã xây dựng công trình lấn chiếm lên diện tích đất của ông T3, bà B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó đề nghị HĐXX xem xét buộc bà N, ông V tháo dỡ công trình, trả lại cho bà B và các con diện tích đất lấn chiếm đã được cơ quan đo đạc xác định là 21,9m^2.

Ông Phạm Tuấn A1 trình bày tranh luận: Bản án sơ thẩm đã xác định đúng nguồn gốc sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là căn cứ pháp lý để xác định quyền sử dụng đất hợp pháp. Theo kết quả thẩm định tài sản cho thấy có phần công trình của gia đình ông V, bà N gồm tường bao, một phần nhà bán mái và một nhà chăn nuôi đã xây dựng lên diện tích đất bà B, ông T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất, có cơ sở xác định việc bà B khởi kiện ông V, bà N là có căn cứ, Toà án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Đình V và đại diện theo uỷ quyền trình bày, tranh luận: Ông V, bà N là chủ sử dụng thửa đất 292, tờ bản đồ số 22 tại thôn Q. Nguồn gốc đất do bố, mẹ cho và có một phần diện tích đất năm 1986 ông V, bà N đã mua của bà B, ông T3 với giá 200.000 đồng. phần diện tích mua của ông T3, bà B có chiều rộng giáp mặt đường tỉnh lộ 284 là 2m và chạy dài hết đất của bà B, ông T3. Khi đó hai bên có lập giấy tờ mua bán đất, nhưng do lâu ngày ông, bà đã làm mất, nên không có để cung cấp. Ngay sau khi mua đất, trong năm 1986 ông V, bà N đã xây dựng tường và công trình nhà bán mái chạy dọc đất đến góc giáp nhà ông H (hết đất nhà ông V), phần còn lại chạy hết đất nhà bà B chưa xây vì lý do khi này vẫn là thùng, chưa san lấp đất. Ông bà sử dụng đất đến năm 2006 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2008 thì đổ đất và xây thêm chuồng chăn nuôi ở phía sau, nhưng cũng chưa xây hết phần đất đã mua của bà B. Quá trình xây dựng bà B không có ý kiến gì. Khi bà B cho con xây dựng nhà cũng không có ý kiến gì, gia đình bà B đã xây đúng hiện trạng đất của gia đình bà B. Khi gia đình bà B làm thủ tục tách thửa đất năm 2023 không làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới khởi kiện ông V1, bà N. Ông V xác định không lấn chiếm đất của bà B, ông T3. Đề nghị HĐXX phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là: HĐXX) đã thực hiện đúng, đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Các đương sự tham gia tố tụng đã cơ bản thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của BLTTDS. Sau khi xem xét kháng cáo của bị đơn, nội dung tranh chấp và các tài liệu, chứng đã thu thập trong hồ sơ vụ án, đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308, điều 309 của BLTTDS chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm. Ông V, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều có mặt, bà N vắng mặt nhưng có đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng, HĐXX căn cứ Điều 296 BLTTDS để xét xử vụ án.

[2]. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N đã nộp tại Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh trong thời hạn, đúng quy định, các ông, bà thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Kháng cáo của ông V , bà N được HĐXX chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Xét kháng cáo của ông V1, bà N, căn cứ các tài liệu, chứng cứ và lời khai của các đương sự, kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX thấy:

[4]. Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N và gia đình bà Bùi Thị B, ông Nguyễn Đình T3.

[5]. Thửa đất số 251, tờ bản đồ 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) có nguồn gốc do bố mẹ ông T3 cho ông T3 từ trước khi bà B với ông T3 kết hôn. Năm 2012, UBND huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 458865, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00425/QĐ 1772 ngày 28/8/2002 đối với thửa đất trên cho người sử dụng là bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3.

[6]. Thửa đất số 292, tờ bản đồ 22, diện tích 284m^2 địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) có nguồn gốc do bố mẹ ông V cho ông V từ năm 1981 và một phần diện tích đất do vợ chồng ông V, bà N đã mua của gia đình bà B từ năm 1986. Năm 2006, UBND huyện L, tỉnh Bắc Ninh đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 888605, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H 00824 ngày 13/6/2006 cho người sử dụng là ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N.

[7]. Bà Bùi Thị B yêu cầu Toà án cấp sơ thẩm giải quyết: Buộc ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho bà B diện tích đất 18,3m^2 tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh), được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3 và buộc ông V, bà N phải tháo dỡ toàn bộ các công trình xây dựng trái phép trên phần diện tích đất nêu trên của bà B, ông T3. Tại cấp phúc thẩm, các đương sự thống nhất đề nghị đo đạc, chồng ghép lại đất tranh chấp và đồng ý với kết quả đo của công ty cổ phần H2. Bà B yêu cầu tháo giỡ công trình, trả phần diện tích đất theo kết quả đo đạc lại tại cấp phúc thẩm là 21,9m$^{2.}$

[8]. Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả thẩm định, đo đạc hiện trạng đất, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho thấy: Năm 1986, vợ chồng bà B, ông T3 đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông V, bà N một phần diện tích đất thuộc thửa đất của gia đình bà B tại cạnh giáp với đất nhà ông V, bà N. Phần diện tích đất chuyển nhượng hai bên đều có lời khai thống nhất chiều rộng đất là 2m. Đối với cạnh chiều dài của phần đất chuyển nhượng, bà B xác định chạy dài hết thửa đất của ông V, bà N (thửa 292) tính từ đường tỉnh lộ 284 vào trong, còn ông V, bà N thì xác định chạy dài hết thửa đất của gia đình bà B (thửa

251) tính đường tỉnh lộ 284 vào trong. Ngoài lời khai, các bên không có giấy tờ mua bán, chuyển nhượng để chứng minh. Tại thời điểm trên, bà B, ông T3 chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[9]. Về kết quả đo đạc, thẩm định đất tranh chấp: Tại cấp sơ thẩm, Toà án đã tiến hành đo đạc, thẩm định đối với cả hai thửa đất và phần diện tích đất tranh chấp. Kết quả đo đạc xác định có một phần công trình của gia đình ông V, bà N đã xây dựng lấn chiếm lên một phần đất có diện tích 18,3m^2 thuộc thửa đất 251, tờ bản đồ số 22 tại thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, ông T3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 458865, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CH00425/QĐ 1772 ngày 28/8/2002. Quá trình xét xử phúc thẩm các đương sự đều nhất trí yêu cầu thẩm định, đo đạc lại tài sản, đất để xem xét, giải quyết tranh chấp. Ngày 11/02/2026 Toà án nhân dân tỉnh Bắc Ninh cùng đại diện chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn đã tiến hành thẩm định, đo đạc hiện trạng hai thửa đất số 251 và 292, tờ bản đồ số 22, phần đất tranh chấp các bên xác định. Trên cơ sở đo đạc hiện trạng sử dụng đất đối chiếu với với hồ sơ cấp Giấy chứng nhận của hai thửa đất (số 251 và 292 cùng tờ bản đồ số 22) cho thấy có phần công trình (tường xây, nhà bán mái, công trình chăn nuôi) của gia đình ông V, bà N đã xây dựng chồng lấn lên phần diện tích đất của gia đình bà B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012, công trình xây lấn sang đất của gia đình bà B là 21,9m^2, trong đó có khu chuồng chăn nuôi có diện tích 9,8m^2 và khu công trình bán mái, tường xây, rãnh nước xây sang diện tích đất của bà B là 12,1m^2.

[10]. Ông V, bà N xác định các công trình xây dựng trên diện tích đất 21,9m^2 trên là xây trên đất của ông bà đã mua lại của bà B, ông T3 từ năm 1986, nhưng không có giấy tờ để chứng minh. Tuy nhiên, xem xét quá trình sử dụng đất và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy bà B và vợ chồng ông V, bà N đều có lời khai thống nhất xác định sau khi nhận chuyển nhượng đất, năm 1986 ông V, bà N đã xây bức tường ngăn cách đất hai nhà, chạy dài từ điểm giáp đường tỉnh lộ 284 vào trong bằng với chiều dài của thửa đất nhà ông V, bà N, bên ngoài bức tường, gia đình ông V, bà N để lại một rãnh nước, dưới có ống thoát nước từ cuối thửa đất ra ngoài song song với bức tường này, tại phần đất tranh chấp ông V, bà N còn xây gian bán mái, bể bioga đều trước thời điểm đo đạc bản đồ địa chính năm 2002. Đối với công trình chăn nuôi thì gia đình ông V, bà N xây dựng khoảng năm 2008, năm 2010, trước thời điểm bà B, ông T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 2012.

[11]. Ông V, bà N và bà B, ông T3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở đo đạc bản đồ địa chính chính quy năm 2002. Trước thời điểm này cả hai gia đình đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra ở địa phương chưa đo đạc bản đồ địa chính nào khác. Như vậy, trước thời điểm năm 2002, ông V, bà N đã làm rãnh nước, xây tường và một số công trình trên phần diện tích đo vào thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22 của gia đình bà B, ông T3 (tại phần đất có diện tích 12,1m^2), do đó việc đo đạc đất tại thời điểm đo đạc bản đồ đia chính năm 2002 là không đúng hiện trạng sử dụng

đất của hai gia đình. Tại phiên toà sơ thẩm và phúc thẩm nguyên đơn đều thừa nhận việc chuyển nhượng đất cho bị đơn, thừa nhận bị đơn đã xây tường, công trình trên phần đất này từ năm 1986, do đó phải xác định phần diện tích đất 12,1m^2 (theo sơ đồ đo đạc, chồng ghép là hình được giới hạn bởi các điểm G,F,N1,N,H) là đất của gia đình ông V, bà N. Đối với phần diện tích đất 9,8m^2(theo sơ đồ đo đạc, chồng ghép là hình được giới hạn bởi các điểm E,D1,N1,F,E1) ông V, bà N xây dựng công trình chăn nuôi. Mặc dù ông V, bà N khai đã xây dựng công trình này trên diện tích đất đã nhận chuyển nhượng của bà B, ông T3 từ năm 1986 nhưng không có tài liệu, chứng minh, hơn nữa công trình trên được ông V, bà N xây dựng sau thời điểm đo đạc bản đồ địa chính và thời điểm ông V, bà N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó cần xác định phần công trình này thuộc quyền sử dụng đất của gia đình bà Bùi Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Như vậy, việc Toà án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ địa chính để xác định bị đơn đã xây dựng công trình lấn chiếm trên đất nhà bà B để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ. Do đó, HĐXX thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông V, bà N tháo dỡ, di dời nhà chăn nuôi xây dựng trên phần diện tích đất lấn chiếm 9,8m^2 và trả lại diện tích đất trên cho bà B và các con của bà B, ông T3 (theo sơ đồ đo đạc, chồng ghép là hình được giới hạn bởi các điểm E,D1,N1,F,E1) và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc ông V1, bà N tháo dỡ, di dời công trình tường xây, nhà bán mái trên phần diện tích đất 12,1m^2 (theo sơ đồ đo đạc, chồng ghép là hình được giới hạn bởi các điểm G,F,N1,N,H).

[12]. Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Bùi Thị B ông Nguyễn Đình T3 và cấp cho ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các bên theo kết quả giải quyết của Toà án. Các đương sự có quyền có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục hủy các biến động về quyền sử dụng đất và đăng ký lại quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

[13]. Vì các lẽ trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tại phiên toà. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng, tiến hành các thủ tục tố tụng đầy đủ, đảm bảo.

[14]. Về chi phí tố tụng: Tại cấp sơ thẩm đã chi phí hết 10.000.000 đồng tiền thẩm định, định giá tài sản. Tại cấp phúc thẩm đã chi phí hết 15.000.000 đồng. Tổng số là 25.000.000 đồng. Do sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên căn cứ điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự mỗi bên phải chịu một ½ chi phí trên. Xét nguyên đơn đã nộp số tiền 10.000.000 đồng, bị đơn đã nộp số

tiền 15.000.000 đồng, do đó buộc nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn số tiền còn thiếu là 2.500.000 đồng.

[16]. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Ông V, bà N, bà B đều là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điều 147; 148 BLTTDS; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[17]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 313 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Điều 147; 148; 157; 164, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175 Bộ luật dân sự; Điều 26, 31, 133, 136, 235, 236 Luật đất đai năm 2024; Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 55/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 9 - Bắc Ninh.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B về việc: Buộc ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N phải tháo dỡ, di dời công trình xây dựng trên diện tích đất 9.8m^2 tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3; Buộc ông V, bà N phải trả lại cho bà Bùi Thị B, anh Nguyễn Đình K, anh Nguyễn Đình A, anh Nguyễn Đình T2 và chị Nguyễn Thị Y diện tích đất 9.8m^2 tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, địa chỉ thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3 (thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án là hình giới hạn bởi các điểm E,D1,N1,F,E1).

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị B về việc buộc ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N phải tháo dỡ, di dời công trình xây dựng trên diện tích đất 12,1m^2 và trả lại cho bà B, anh K, anh A, anh T2, chị Y diện tích đất 12,1m^2 tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh) đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3 (thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án là hình giới hạn bởi các điểm G,F,N1,N,H).

+ Ông Nguyễn Đình V và bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng đối với diện tích đất 12,1m^2 tại thửa đất số 251, tờ bản đồ số 22, diện tích 247m^2, địa chỉ: Thôn Q, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Ninh (nay là thôn Q, xã L, tỉnh Bắc Ninh)

đã được UBND huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất mang tên bà Bùi Thị B và ông Nguyễn Đình T3 (thể hiện tại sơ đồ kèm theo bản án là hình giới hạn bởi các điểm G,F,N1,N,H).

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ kết quả giải quyết của Toà án thực hiện việc thu hồi, điều chỉnh biến động về quyền sử dụng đất, cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Các đương sự có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký các biến động về quyền sử dụng đất và đăng ký, xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

+ Về chi phí tố tụng: Tổng số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 25.000.000 đồng, mỗi bên phải chịu 12.500.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp số tiền 10.000.000 đồng, bị đơn đã nộp số tiền 15.000.000 đồng, do đó buộc nguyên đơn phải hoàn trả cho bị đơn số tiền còn thiếu là 2.500.000 đồng.

+ Về án phí: Bà Bùi Thị B được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Đình V, bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

3. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh; Phòng THADS khu vực 9 – Bắc Ninh;
- TAND Khu vực 9
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thị Hằng